

Số: 189/2026/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 21 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bảng giá tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại đối với nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 51/2025/NĐ-CP và Nghị định số 175/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 855/TTr-STC ngày 04 tháng 9 năm 2026 và Báo cáo số 754/BC-STC ngày 21 tháng 9 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Bảng giá tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại đối với nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại đối với nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cà Mau, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2025/NĐ-CP và điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người nộp lệ phí trước bạ.
- Cơ quan thuế.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại để làm cơ sở tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cà Mau

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại đối với nhà để tính lệ phí trước bạ.

a) Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu:

Đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 05 năm: 100%.

Đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ 05 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

b) Kê khai nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 02 trở đi.

Thời gian đã sử dụng	Nhà biệt thự (%)	Nhà loại I (%)	Nhà loại II và nhà có 02 hoặc nhiều tầng (%)	Nhà loại III (%)	Nhà loại IV (%)	Nhà sàn cao tầng (%)	Nhà loại V (%)
Dưới 5 năm	95	95	90	85	80	85	70
Từ 5 đến 10 năm	90	90	85	70	60	70	40
Trên 10 đến 20 năm	80	80	70	50	30	50	20
Trên 20 đến 35 năm	70	70	60	40	20	40	0
Trên 35 đến 50 năm	60	60	40	30	10	30	0
Trên 50 năm	40	40	20	10	0	10	0

c) Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến thời điểm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng hoàn thành và bàn giao nhà thì sẽ lấy theo năm mua nhà, năm nhận nhà, hoặc năm cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc phải xác định chất lượng còn lại của nhà tại thời điểm kê khai theo quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian đã sử dụng của nhà được tính theo năm (đủ 12 tháng). Trong trường hợp thời gian đã sử dụng của nhà có tháng lẻ ít hơn hoặc bằng 06 tháng thì không tính phần tháng lẻ, trên 06 tháng được tính bằng 01 năm.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

2. Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại đối với nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu hết hiệu lực thi hành từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Những trường hợp đã nộp hồ sơ lệ phí trước bạ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành thông báo thì áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Xây dựng; Trưởng Thuế tỉnh Cà Mau; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát hiện tài sản đăng ký nộp lệ phí trước bạ là nhà nhưng chưa được quy định trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà tại Quyết định này hoặc đơn giá tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà quy định tại Quyết định này không còn phù hợp với giá thực tế xây dựng mới tại thời điểm kê khai nộp lệ phí trước bạ, Thuế tỉnh Cà Mau có trách nhiệm gửi văn bản đề xuất đến Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục KTVB & TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (M20), M.A2082/9.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Văn Bi

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ
(Kèm theo Quyết định số 189/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (ngàn đồng)
(1)	(2)	(3)
I	NHÀ 1 TẦNG	
I.1	Nhà ở loại 1: Móng BTCT gia cố cừ bê tông cốt thép hoặc cừ tràm; khung sườn BTCT, sàn BTCT, tường bao xây gạch dày 200, vách xây gạch dày 100; hoàn thiện bả bột, sơn nước; trần nhựa hoặc thạch cao; cửa gỗ hoặc nhôm cao cấp; có hệ thống điện, nước, vệ sinh.	
1	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông + dán ngói	7.948
2	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông	7.468
3	Nền lát gạch bóng kiếng, mái ngói	7.326
4	Nền lát gạch bóng kiếng, mái tôn lạnh màu	7.134
5	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dán ngói	7.782
6	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	7.303
7	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	7.161
8	Nền lát gạch ceramic, mái tôn lạnh màu	6.968
9	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông + dán ngói	7.550
10	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	7.071
11	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	6.929
12	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn lạnh màu	6.736

STT	KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (ngàn đồng)
(1)	(2)	(3)
I.2	Nhà ở loại 2: Móng BTCT gia cố cừ bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, khung sườn BTCT, sàn BTCT, tường xây gạch hoặc vật liệu mới; hoàn thiện sơn nước; trần nhựa hoặc thạch cao; cửa gỗ, nhôm hoặc inox; có hệ thống điện, nước, vệ sinh.	
1	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông + dán ngói	7.280
2	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông	6.785
3	Nền lát gạch bóng kiếng, mái ngói	6.676
4	Nền lát gạch bóng kiếng, mái tôn lạnh màu	6.161
5	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dán ngói	7.114
6	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	6.620
7	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	6.510
8	Nền lát gạch ceramic, mái tôn lạnh màu	5.995
9	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông + dán ngói	6.882
10	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	6.388
11	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	6.278
12	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn lạnh màu	5.763
I.3	Nhà ở loại 3: Nhà trệt hoặc có gác bằng ván, hoặc vật liệu nhẹ, móng BTCT, xây gạch hoặc đá hộc; khung sườn BTCT, vách xây gạch hoặc vật liệu mới; hoàn thiện bả bột, sơn nước; trần nhựa hoặc thạch cao; có hệ thống điện, nước, vệ sinh.	
1	Nền lát gạch bóng kiếng, mái ngói	6.310

STT	KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (ngàn đồng)
(1)	(2)	(3)
2	Nền lát gạch bóng kiếng, mái tôn lạnh màu	6.120
3	Nền lát gạch bóng kiếng, mái Fibrociment	6.038
4	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	6.129
5	Nền lát gạch ceramic, mái tôn lạnh màu	5.939
6	Nền lát gạch ceramic, mái Fibrociment	5.857
7	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	6.042
8	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn lạnh màu	5.852
9	Nền lát xi măng hoặc gạch tàu, mái Fibrociment	5.770
I.4	Nhà ở loại 4: Nhà móng, cột gạch, tường ngăn, tường bao che xây gạch, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa hoặc ván ép; cửa gỗ hoặc nhôm; có hệ thống điện, nước, vệ sinh.	
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	4.265
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn lạnh màu	4.007
3	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	3.927
4	Nền lát gạch bông, mái ngói	4.175
5	Nền lát gạch bông, mái tôn lạnh màu	3.917
6	Nền lát gạch bông, mái fibrôximăng	3.837
7	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	3.994
8	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn lạnh màu	3.737

STT	KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (ngàn đồng)
(1)	(2)	(3)
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	3.656
10	Nền đất, mái lợp lá	3.274
I.5	Nhà ở loại 5: Nhà tạm cột gỗ tạp, thép, xây gạch, bê tông cốt thép đúc sẵn hoặc cột cặm; vách gỗ tạp, xây gạch, tôn, ván ép hoặc lá.	
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	3.254
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn lạnh màu	2.995
3	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	2.906
4	Nền lát gạch bông, mái ngói	3.164
5	Nền lát gạch bông, mái tôn lạnh màu	2.905
6	Nền lát gạch bông, mái fibrôximăng	2.816
7	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	3.083
8	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn lạnh màu	2.824
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	2.735
10	Nền đất, mái lợp lá	2.399
II	NHÀ 2 HOẶC NHIỀU TẦNG	
	Nhà 2 hoặc nhiều tầng: Khung, sàn BTCT, móng cọc BTCT; Tường xây gạch; hoàn thiện bả bột, sơn nước; trần nhựa hoặc thạch cao; cửa gỗ hoặc nhôm cao cấp; có hệ thống điện, nước, vệ sinh	
1	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông + dãn ngói	8.266

STT	KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (ngàn đồng)
(1)	(2)	(3)
2	Nền lát gạch bóng kiếng, mái bê tông.	7.748
3	Nền lát gạch bóng kiếng, mái ngói	7.456
4	Nền lát gạch bóng kiếng, mái tôn lạnh màu	7.342
5	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dán ngói	8.122
6	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông.	7.604
7	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	7.311
8	Nền lát gạch ceramic, mái tôn lạnh màu	7.198
9	Nền xi măng, mái bê tông + dán ngói	7.903
10	Nền xi măng, mái bê tông	7.385
11	Nền xi măng, mái ngói	7.093
12	Nền xi măng, mái tôn lạnh màu	6.979
III	NHÀ BIỆT THỰ	
	Nhà biệt thự một hoặc nhiều tầng: Khung, sàn BTCT, móng cọc BTCT; nền lát gạch cao cấp; tường ốp gạch cao cấp hoặc ốp gỗ; hoàn thiện bả bột, sơn nước; trần thạch cao có hoa văn trang trí, trần hộp kim, trần gỗ; cửa gỗ hoặc nhôm cao cấp; có hệ thống điện, nước, vệ sinh	
1	Mái bê tông cốt thép + dán ngói	8.558
2	Mái bê tông cốt thép + tôn giả ngói	8.408
3	Mái bê tông cốt thép	8.062

STT	KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (ngàn đồng)
(1)	(2)	(3)
4	Mái ngói	7.861
5	Mái tôn giả ngói	7.711
IV	NHÀ SÀN CAO CĂNG	
IV.1	Nhà sàn, nhà cao căng (Móng cọc trụ BTCT; sàn nền trệt trên trụ bằng BTCT; cột, đà, sàn lầu bằng BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:)	
1	Tường dày 20cm, mái BTCT	8.460
2	Tường dày 20cm, mái ngói	8.436
3	Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm	8.302
4	Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment	8.284
5	Tường dày 10cm, mái BTCT	8.062
6	Tường dày 10cm, mái ngói	8.038
7	Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm	7.904
8	Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment	7.886
IV.2	Móng cọc trụ BTCT; sàn nền trệt trên trụ bằng BTCT; cột, đà, sàn lầu bằng BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic:	
1	Tường dày 20cm, mái BTCT	8.014
2	Tường dày 20cm, mái ngói	7.990
3	Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm	7.855

STT	KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (ngàn đồng)
(1)	(2)	(3)
4	Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment	7.838
5	Tường dày 10cm, mái BTCT	7.616
6	Tường dày 10cm, mái ngói	7.591
7	Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm	7.457
8	Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment	7.440
IV.3	Móng cọc trụ BTCT; sàn nền trệt trên trụ bằng gỗ hoặc BTCT kết hợp gỗ; cột, đà, sàn lầu BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; hoàn thiện nền lầu bằng gạch ceramic:	
1	Tường dày 20cm, mái BTCT	6.404
2	Tường dày 20cm, mái ngói	6.354
3	Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm	6.232
4	Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment	6.215
5	Tường dày 10cm, mái BTCT	5.776
6	Tường dày 10cm, mái ngói	5.727
7	Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm	5.604
8	Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment	5.588